

河内市，2024 年 12 月 31 日

议定

根据国会 2024/11/30 第 174/2024/QH15 号决议规定增值税减征政策

根据 2015/6/19 《政府组织法》；2019/11/22 修改、补充《政府组织法》和《地方政府组织法》若干条款的法典；

根据 2008/6/3 《增值税法》；2013/6/19 《增值税法》若干条款的修改、补充法；2016/4/6 《增值税法》、《特别消费税法》、《税务管理法》若干条款的修改、补充法；

根据 2014/11/26 各税务法若干条款的修改、补充法；

根据 2019/6/13 《税务管理法》；

根据国会第十五届国会第八次会议的第 174/2024/QH15 号决议；

根据财政部部长的建议；

政府颁布根据国会 2024/11/30 第 174/2024/QH15 号决议规定增值税减征政策之议定。

第一条：减征增值税

1. 减征增值税对于正适用 10% 税率之各商品、服务类，以下各货品、服务类除外：

- 电信、金融活动、银行、证券、保险、经营不动产、金属及金属预制产品、采矿产品（不含开采煤炭）、焦炭、精炼石油、化工产品。明细附订于本议定附录一。
- 征特别消费税之商品及服务。明细附订于本议定附录二。
- 依信息技术法规之信息技术。明细附订于本议定附录三。
- 本条第 1 款所规定各类商品、服务之增值税减税事宜获统一适用于进口、生产、加工、经营贸易各环节。对于开采出售之煤炭（包括煤炭开采后再按照封闭流程筛选、分类、出售之场合）属于减增值税对象。依本议定附录一所列之煤炭产品，在开采销售以外之环节不得减增值税。

实行封闭式销售的企业和经济团体也可享受销售煤炭产品增值税优惠。

若附订于本议定附录一、二、三属于不征增值税对象或依增值税法规定征 5% 增值税之对象则依增值税法之规定执行及不得减增值税。



2. 增值税减征额度

- a) 依扣除方法计算增值税之经营单位对于本条第 1 款规定之商品、服务获适用 8% 税率之增值税。
- b) 依营业额百分比方法计算增值税之经营单位（包括经营户、经营个人）获减增值税之 20% 以计算增值税当开发票时对于本条第 1 款规定之商品、服务获减增值税。

3. 实施程序、手续

- a) 对于本条第 2 款第 a 点规定之经营单位，提供属于获减增值税对象之商品、服务，当开增值税发票时，在增值税行列写上“8%”；增值税税金；买者应付总金额。根据增值税发票，出售商品、服务之经营单位申报出项增值税，购买商品、服务之经营单位按照增值税发票上所载的已减征金申报扣除进项增值税。
- b) 对于本条第 2 款第 b 点规定之经营单位，提供属于获减增值税对象之商品、服务，当制立出售商品、服务发票时，在“金额”栏上填写足够减税前之商品、服务金额；在“商品、服务总金额”行列写上已减营业额之 20%，同时备注“已减相应 20% 之金额等等以依第 174/2024/QH15 号决议计算增值税”。

4. 对于本条第 2 款第 a 点规定之经营单位，在适用不同税率出售商品、提供服务时，则应依本条第 3 款的规定，在增值税发票上注明各商品、服务的具体税率。

对于本条第 2 款第 b 点规定之经营单位，在出售商品、提供服务时，则应依本条第 3 款的规定，在销售发票上注明减免金额。

5. 若经营单位已开具发票并已申报用于计算未依本议定规定减免的增值税之税率或百分比，则卖方和买方依发票、单据法规更正已编制之发票。根据更正后的发票，卖方申报调整出项税金，买方申报调整进项税金（若有）。

6. 本条规定之经营单位按照本议定附订附录四之 01 号表格申报获减增值税之商品、服务连同增值税申报表。

第二条：效力及实施组织

1. 本议定有效期自 2025 年 1 月 1 日起至 2025 年 6 月 30 日止。

2. 各部按照职责、任务及直辖中央各省、市人委会指导各相关机关展开宣传、引导、检查、监督以让消费者了解并得享受本议定第 1 条规定减增值税事宜之利益，其中集中稳定增值税减税商品和服务的供需解决方案，以稳定 2025 年 1 月 1 日至 2025 年 6 月 30 日的市场价格水平（不含增值税的价格）。

3. 在实施过程若衍生羁绊交予财政部引导、解决。



4. 各部长、部级机关首长、直辖政府机关首长、直辖中央各省、市人委会主席及各企业、相关组织、个人负责执行本议定。

收件处：

- 党中央书记委员会；
- 政府总理、各副总理；
- 各部门、部级机关、政府直属机关；
- 中央直辖省、市人民议会、人委会；
- 党中央办公室和各部门；
- 总书记办公室；
- 国家主席办公室；
- 民族议会和国会各委会；
- 国会办公室；
- 人民最高法院
- 人民最高检察院；
- 国家金融监督委员会；
- 社会政策银行；
- 越南祖国阵线中央委员会；
- 各团体中央机关；
- 政府办公室：部长兼主任、各副主任、总理助理、电子信息网站总经理、各务、局、直属单位、公报；
- 存档：文书、KTTH (2b)

代表政府
代总理签
副总理
(已签名盖章)

胡德福

附录一：

不享有增值税税率减免之商品和服务清单

附录二：

不享有增值税税率减免的征特别消费税之商品及服务清单

附录三：

不享有增值税税率减免之信息技术商品及服务清单

附录 IV - 01 号表格：

根据第 174/2024/QH15 号决议减征增值税

~ 恒利翻译，谨供参考 ~

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 180/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15 NGÀY 30 THÁNG 11 NĂM 2024 CỦA QUỐC HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín mới bán ra cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 174/2024/QH15”.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ áp dụng các mức thuế suất khác nhau thì trên hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ thuế suất của từng hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trường hợp cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì trên hóa đơn bán hàng phải ghi rõ số tiền được giảm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua xử lý hóa đơn đã lập theo quy định pháp luật về hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào hóa đơn sau khi xử lý, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát để người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong đó tập

trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

PHỤ LỤC I:

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

PHỤ LỤC II:

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

PHỤ LỤC III:

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

PHỤ LỤC IV - Mẫu số 01:

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15